

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP. HCM
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A06
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	ĐDC	CN	ĐDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A06-01	Đỗ Phương Anh	8.1	8.1	7.3	8.8	8.4	7.9	7.7	8.7	7.3	9	8.4	8.8	8.20	G	T	B01-02
A06-02	Dương Võ Anh	5	5.8	5.5	7.6	7.9	6	7.6	8.6	4.3	7.8	8.7	8.4	6.90	TB	K	B02-01
A06-03	Nguyễn Lam Kiều Anh	8.6	8.7	7.7	9.5	8.4	7.4	9	9	6.7	8.4	8.8	8.8	8.40	G	T	B02-02
A06-04	Nguyễn Tấn Đạt	8.2	7.9	6.4	9.2	9	6.5	8.1	9.1	7.7	9	8.2	8.2	8.10	K	T	B01-10
A06-05	Ngô Vũ Minh Đạt	6.6	8.3	6.2	8.3	7.6	6.3	7.8	8.5	7.3	8.3	7.7	8.1	7.60	K	T	B07-06
A06-06	Ngô Viễn Hoàng Duy	5.5	6.1	6.4	6.8	8	6	7.3	8.8	6.3	7	8.6	8.3	7.10	TB	T	B02-05
A06-07	Võ Trọng Duy	6.9	8.2	6.9	8.5	8.6	6.2	8.3	8.5	6.6	8.9	8.8	7.6	7.80	K	T	B02-06
A06-08	Trần Nhật Phương Duyên	7.5	8.2	7.3	8.4	8.9	7.1	9	8.9	7.4	8.3	8.4	8	8.10	K	T	B01-09
A06-09	Nguyễn Ngọc Thanh Hằng	7.6	7.4	8.3	7.8	8.4	6.5	8.5	8	7.8	8.3	8.7	8.4	8.00	K	T	B02-11
A06-10	Lê Nguyễn Xuân Hương	8.7	9.3	9.2	9.6	9.3	7.1	9.2	9	8	9	8.8	8	8.80	G	T	B02-14
A06-11	Bùi Ngọc Huyền	6.3	7.2	6.8	8.3	8.8	6.6	7.9	9	7.3	8.3	8.3	7.8	7.70	K	T	B01-15
A06-12	Trần Minh Khang	7	7.3	7.6	8.6	9.4	7	8.3	8.5	5.9	8.9	8.5	8	7.90	K	T	B01-16
A06-13	Nguyễn Anh Kiệt	6	5.7	6.3	4.8	9	5.1	6.5	7.7	5	6.8	8.4	7.1	6.50	TB	T	B02-18
A06-14	Thạch Ngọc Linh	7.7	8.1	7.5	8.7	9.5	7.5	8.3	9.1	6.7	8.8	8.5	8.5	8.20	K	T	B01-17
A06-15	Nguyễn Thái Hoàng Long	7.1	7.1	6.6	7.5	7.7	5.7	6.6	8.5	7.8	8	7.9	7.6	7.30	K	T	B01-18
A06-16	Thắm Thụy Nhã My	8.3	8	8	9	9.5	6.4	7.9	9	6.2	8.5	8.6	8.5	8.20	K	T	B07-14
A06-17	Đỗ Thị Hồng Ngọc	7.9	6.7	6	8.6	8.2	6.8	6.9	8.2	6.2	9	8.5	8.6	7.60	K	T	B01-20
A06-18	Hồ Mai Mộng Ngọc	6.8	7.7	7.7	8.5	8.6	5.7	8.2	9.3	6.4	9.1	8.1	8.6	7.90	K	T	B01-21
A06-19	Ngô Xuân Ngọc	7.2	7.8	7.1	9.4	8.4	8.2	9.3	9.5	6.5	9.1	8.7	9.5	8.40	G	T	B02-21
A06-20	Đoàn Trung Nguyên	6.9	6	7.6	6.8	6.8	5.6	5.6	7.9	6.1	7.3	7.8	9.2	7.00	K	K	B07-17
A06-21	Phạm Đức Thiên Phúc	6.2	6.3	7.2	6.2	8.8	5.5	7.1	8.4	6.2	7.2	8.1	8	7.10	TB	T	B07-25
A06-22	Trần Yến Phương	5.3	6.8	4.7	7.7	7.9	7.2	7.9	9.3	8.3	8.4	8.4	8.7	7.60	TB	T	B01-25
A06-23	Nguyễn Thê Quang	6.9	8.3	6.8	9	8.2	7.2	8.5	8.9	8.5	8.4	8.8	8.3	8.20	K	T	B02-26
A06-24	Trần Văn Quang	8.6	8.6	8.7	9.3	8.9	7.3	9.2	8.9	6.8	9.1	8.8	8.4	8.60	G	T	B02-27
A06-25	Trần Phương Quỳnh	8.7	8.8	9.2	9.5	9.3	7.1	8.9	9.3	8.2	8.9	8.7	9.1	8.80	G	T	B02-28
A06-26	Hoàng Quang Thắng	8.3	8.5	7.8	8.7	9.1	6.5	8.7	8.5	8	9.6	8.8	7.5	8.30	G	T	B02-31
A06-27	Vy Hồng Thắng	7.5	8.3	7.8	8.6	8.5	7.5	7.8	8.6	6.9	8.5	8.8	8.8	8.10	K	T	B02-47
A06-28	Nguyễn Việt Thành	5.9	7.2	5.9	6.7	8.2	5.8	6.8	8.2	8.3	6.8	8.2	7	7.10	TB	T	B01-29
A06-29	Dương Phát Thành	5.8	6	6.5	6.2	8	5.7	6.1	8.4	4.8	7.2	8.8	7.8	6.80	TB	K	B02-29
A06-30	Nguyễn Thị Quỳnh Thư	8.3	9	8.8	9.5	9.1	7.2	8.8	9.4	8	9.4	8.5	9.1	8.80	G	T	B01-32
A06-31	Đoàn Ngọc Thức	7.5	8.2	7.7	8.7	8.5	6.3	8.7	8.4	7.8	7.9	8.7	7.9	8.00	K	T	B02-32
A06-32	Phạm Thanh Thủy	8.8	9.1	9.4	9.5	9.7	8.4	8.7	9.6	9	9.2	8.9	9.5	9.20	G	T	B07-34
A06-33	Nguyễn Hồ Phương Thy	9.1	8.8	8.5	7.9	8.5	6.3	7.9	8.9	6.5	7.8	8.8	8.5	8.10	K	T	B02-33
A06-34	Nguyễn Quang Tiến	7.3	5.4	6.3	6.2	8.8	6.2	7.7	8.7	5.5	8.2	7.4	9.1	7.20	K	T	B07-36
A06-35	Đỗ Phạm Hoàng Trâm	7.3	7.7	8	9.6	9	8.3	9.1	8.9	7.9	8.8	8.7	9.4	8.60	G	T	B02-34
A06-36	Phạm Nguyễn Thùy Trâm	6.9	5.8	5.1	6.9	8.8	6.7	5.6	8.3	5	8.7	8.7	9.2	7.10	K	T	B07-38
A06-37	Nguyễn Đình Kiến Trúc	6.3	6.2	7.7	7.4	9.1	5.3	6.6	8.4	6.9	7.4	8.6	7.8	7.30	TB	T	B02-40
A06-38	Ngô Đình Hoàng Tú	5.4	5.7	5.3	7.7	9.9	6.5	7.4	8.4	5.5	7.5	7.4	9	7.10	K	K	B07-42
A06-39	Nguyễn Năng Quốc Tuấn	6	6.2	6.9	8	9.2	7.4	8.6	9.2	6.2	8.1	7.9	8.5	7.70	K	T	B01-39
A06-40	Phạm Thanh Tuyền	9	9.1	9.3	9.5	10	8	8.6	9.8	8.5	8.5	8.5	9.1	9.00	G	T	B07-41
A06-41	Nguyễn Thụy Phương Uyên	8.4	7.6	8.8	8.5	9.6	7.6	8.7	9.2	7.3	8.9	8.4	9	8.50	G	T	B07-44
A06-42	Trương Thuý Vân	7.6	7.7	7.9	8.8	9.4	7.4	9.2	8.9	7.1	8.9	8.3	8.5	8.30	K	T	B02-41
A06-43	Tăng Tường Vinh	7.2	5.6	5.8	6.3	6.6	6.6	5.8	8	5.4	7.5	8.1	8.2	6.80	K	T	B01-43
A06-44	Trương Xuân Vinh	7.8	7.1	6.9	8.9	9.3	6.2	8.8	8.2	6.4	8.3	8.7	7.3	7.80	K	T	B02-42
A06-45	Nguyễn Thê Vinh	7.5	7.5	7.1	8.8	8.8	5.7	9.1	8.7	5.9	8.1	8.6	7.9	7.80	K	T	B02-46
A06-46	Mai Hoàng Vũ	5.4	5.4	3.7	7	7.9	7.1	6.3	8.1	7.2	7.3	7.5	8.2	6.80	TB	T	B01-44
A06-47																	
A06-48																	
A06-49																	
A06-50																	